

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	
1.1	Học phí	
1.2	Thu sự nghiệp	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Học phí	
	Thu sự nghiệp	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.330
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.330
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.040
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	4.991
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	2.049
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.290
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	978
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (18)	312
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP
NĂM 2025 (Đến ngày 30/06/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang		
	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm (Trang bị PCCC)		
I	Dự toán được giao năm 2025	8.330.000.000	
	Trong đó: - Trong khoán	7.040.000.000	
	- CCTL	2.049.000.000	
	- Ngoài khoán	1.290.000.000	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán điều chỉnh giảm		
	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Dự toán giữ lại (nguồn)		
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán được sử dụng năm 2025	8.330.000.000	
	Trong đó: - Trong khoán	7.040.000.000	
	- CCTL	2.049.000.000	
	- Ngoài khoán	1.290.000.000	
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)		
	- Mua sắm		
III	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 30/06/2025	4.121.377.150	
	Trong đó: - Trong khoán (chi tiết đính kèm)	3.558.801.767	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán (chi tiết đính kèm)	562.575.383	
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
IV	Tổng kinh phí còn tại KBNN	4.208.622.850	
	Trong đó: - Trong khoán	3.481.198.233	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán	727.424.617	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
I	Quyết toán thu	1.982.463.946	1.982.463.946	
A	Tổng số thu	2.059.735.984	2.059.735.984	
1	Số thu phí, lệ phí			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Thu sự nghiệp khác	1.982.463.946	1.982.463.946	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.982.463.946	1.982.463.946	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1.1	Chi sự nghiệp.....	1.982.463.946	1.982.463.946	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.982.463.946	1.982.463.946	
	Chi lương, phụ cấp	21.407.724	21.407.724	
	Chi khác	1.942.912.222	1.942.912.222	
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	18.144.000	18.144.000	
	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	Chi trợ cấp cấp ủy			
	Chi tiền tết			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác		-	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		-	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		-	
7750	Chi khác	-	-	
7799	Chi các khoản khác		-	
C	Số thu nộp NSNN			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			

1.1	Lệ phí			
	Lệ phí A			
	Lệ phí B			
				
1.2	Phí			
	Phí A			
	Phí B			
				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.429.147.559	7.429.147.559	
1	Chi quản lý hành chính	7.429.147.559	7.429.147.559	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.015.047.356	6.015.047.356	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.414.100.203	1.414.100.203	
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13			
6000	Tiền lương	2.780.895.604	2.780.895.604	
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.780.895.604	2.780.895.604	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	355.026.750	355.026.750	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	355.026.750	355.026.750	
6100	Phụ cấp lương	1.225.705.001	1.225.705.001	
6101	Phụ cấp chức vụ	65.844.270	65.844.270	
6107	Phụ cấp độc hại			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	778.384.662	778.384.662	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	30.348.000	30.348.000	

6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	351.128.069	351.128.069	
6200	Tiền thưởng	64.457.000	64.457.000	
6201	Thưởng thường xuyên	64.457.000	64.457.000	
6250	Phúc lợi tập thể	4.075.000	4.075.000	
6253	Tàu xe nghỉ phép năm	4.075.000	4.075.000	
6300	Các khoản đóng góp	757.774.794	757.774.794	
6301	Bảo hiểm xã hội	559.626.841	559.626.841	
6302	Bảo hiểm y tế	95.936.031	95.936.031	
6303	Kinh phí công đoàn	70.233.245	70.233.245	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	31.978.677	31.978.677	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	27.810.000	27.810.000	
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	27.810.000	27.810.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	45.690.442	45.690.442	
6501	Tiền điện	24.977.392	24.977.392	
6502	Tiền nước	12.828.250	12.828.250	
6503	Tiền nhiên liệu	1.884.800	1.884.800	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	6.000.000	6.000.000	
6550	Vật tư văn phòng	110.985.546	110.985.546	
6551	Văn phòng phẩm	27.263.366	27.263.366	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			
6599	Vật tư văn phòng khác	83.722.180	83.722.180	
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	25.641.564	25.641.564	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	1.081.564	1.081.564	

6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	17.360.000	17.360.000	
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện			
6618	Khoán điện thoại	7.200.000	7.200.000	
6649	Khác			
6700	Công tác phí	27.959.264	27.959.264	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	9.172.040	9.172.040	
6702	Phụ cấp công tác phí	15.300.000	15.300.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	487.224	487.224	
6704	Khoán công tác phí	3.000.000	3.000.000	
6750	Chi thuê mướn	83.981.000	83.981.000	-
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển	3.100.000	3.100.000	-
6754	Thuê thiết bị các loại			
6757	Thuê lao động trong nước	11.680.000	11.680.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
6799	Chi phí thuê mướn khác	69.201.000	69.201.000	
6900	Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ	39.262.000	39.262.000	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	25.680.000	25.680.000	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy)			
6916	Máy bơm nước			
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính			
6921	Đường điện, cấp thoát nước			
6949	Các tài sản khác	13.582.000	13.582.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-	
6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	230.942.672	230.942.672	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn			
7004	Chi trang phục, đồng phục	6.950.000	6.950.000	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ	1.260.000	1.260.000	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	222.732.672	222.732.672	
7000	Mua sắm tài sản vô hình	3.300.000	3.300.000	-

7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.300.000	3.300.000	-
7750	Chi khác	36.997.800	36.997.800	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	1.075.800	1.075.800	
7758	Chi hỗ trợ khác			
7761	Chi tiếp khách			
7764	Chi khen thưởng	-	-	
7799	Chi khác	35.922.000	35.922.000	-
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	194.542.919	194.542.919	-
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	125.100.000	125.100.000	-
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	49.988.627	49.988.627	-
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp			-
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	19.454.292	19.454.292	-
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	-	-	
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 14 CCTL	-	-	
6000	Tiền lương	-	-	
6001	Lương theo ngạch bậc	-	-	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
6100	Phụ cấp lương	-	-	
6101	Phụ cấp chức vụ	-	-	
6107	Phụ cấp độc hại	-	-	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	-	-	

6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	-	-	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp TT HC)			
6300	Các khoản đóng góp	-	-	
6301	Bảo hiểm xã hội	-	-	
6302	Bảo hiểm y tế	-	-	
6303	Kinh phí công đoàn	-	-	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	1.414.100.203	1.414.100.203	
6100	Phụ cấp lương	830.806.858	830.806.858	
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	741.026.199	741.026.199	
6149	Phụ cấp dạy học sinh khuyết tật	89.780.659	89.780.659	
6150	Học bổng và chi hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	44.136.000	44.136.000	
6151	Học bổng học sinh	6.336.000	6.336.000	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	37.800.000	37.800.000	
6449	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	118.128.000	118.128.000	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp chế độ thạc sĩ, 30% GV không đứng lớp, bảo vệ phục vụ, y tế, thư viện)	118.128.000	118.128.000	
6550	Vật tư văn phòng	17.500.000	17.500.000	
6552	Máy in	17.500.000	17.500.000	
6750	Chi phí thuê mướn	4.810.000	4.810.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	4.810.000	4.810.000	

6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	360.354.840	360.354.840	
7004	Đồng phục, trang phục	-	-	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	360.354.840	360.354.840	
7750	Chi khác	38.364.505	38.364.505	
7756	Các khoản phí và lệ phí	860.200	860.200	
7757	Bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.854.305	9.854.305	
7766	Chi cấp bù học phí	15.390.000	15.390.000	
7799	Khác	12.260.000	12.260.000	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở			
7851	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	TỔNG CỘNG	9.411.611.505	9.411.611.505	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ

NĂM 2025 (Đến ngày 30/06/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN)	77.272.038	
II	Tổng số thu	201.750.000	
	- Thu học phí:	201.750.000	
III	Tổng kinh phí sử dụng	279.022.038	
III	Tổng chi	207.917.849	

IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 30/06/2025 (Tồn tại KBNN)	71.104.189	
-----------	---	------------	--

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN DTHT BUỔI 2 (nếu có)
NĂM 2025 (đến ngày 30/06/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm 2024 chuyển sang		
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước		
II	Tổng thu:	327.012.000	
1	Thu tiền buổi 2 HKI Nh 202...-202...		
2	Thu tiền buổi 2 HKII NH 202...-202...		
III	Tổng chi:	316.993.643	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm .../.../202... (Tại KBNN)	10.018.357	
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước (tồn tại KBNN)	10.018.357	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN VỆ SINH
NĂM 2025 (đến ngày 30/06/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm 2024 chuyển sang		
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước		
II	Tổng thu:	36.932.000	
1	Thu tiền buổi 2 HKI Nh 202...-202...		
2	Thu tiền buổi 2 HKII NH 202...-202...		
III	Tổng chi:	26.872.640	

IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm .../.../202... (Tại KBNN)	10.059.360	
	Trong đó: - Dùng mua sắm vật tư vệ sinh, chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước (tồn tại KBNN)	10.059.360	